

ESTABLISHING A SYSTEM OF SINO-VIETNAMESE ELEMENTS AND DESIGNING OF EXERCISES ON SINO-VIETNAMESE ELEMENTS FOR GRADE 5 STUDENTS

Nguyen Thi Thanh Chung^{*}, Le Hien Mai,
and Nguyen Kim Dung

*Faculty of Philology, Hanoi National
University of Education, Hanoi city, Vietnam*

^{*}Corresponding author: Nguyen Thi Thanh Chung,
e-mail: nguyenthanhchung@hnue.edu.vn

**XÁC LẬP HỆ THỐNG YẾU TỐ
HÁN VIỆT VÀ ĐỊNH HƯỚNG
THIẾT KẾ BÀI TẬP YẾU TỐ
HÁN VIỆT CHO HỌC SINH LỚP 5**

Nguyễn Thị Thanh Chung^{*},
Lê Hiền Mai và Nguyễn Kim Dung

*Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm
Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

^{*}Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Chung,
e-mail: nguyenthanhchung@hnue.edu.vn

Received May 29, 2025.

Revised July 14, 2025.

Accepted July 29, 2025.

Ngày nhận bài: 29/5/2025.

Ngày sửa bài: 14/7/2025.

Ngày nhận đăng: 29/7/2025.

Abstract. The article establishes a system of Sino-Vietnamese elements for Grade 5 students based on a survey of Sino-Vietnamese elements found in Vietnamese language textbooks. The system comprises 500 elements, each categorized by pronunciation, corresponding Chinese characters, and meaning. These 500 Sino-Vietnamese elements were selected based on criteria such as high word formation potential, high frequency of occurrence in textbooks, and relevance for continued learning at lower and upper secondary levels. Based on this database, the article proposes a framework for designing exercises focused on Sino-Vietnamese elements for Grade 5 students. The exercise system is structured to address different cognitive levels: recognition (three types of exercises), comprehension (three types of exercises), and application (three types of exercises). A range of exercise formats is employed, including matching, sequencing, fill-in-the-blanks, true/false, multiple-choice, and short-answer questions. The proposed system of Sino-Vietnamese elements and the accompanying exercise framework serve as practical reference tools to support teachers and students in the teaching and learning of Sino-Vietnamese elements.

Keywords: Sino-Vietnamese elements, teaching Sino-Vietnamese elements, Sino-Vietnamese elements reference tool, Sino-Vietnamese elements exercises, 5th Grade students.

Tóm tắt. Bài viết xác lập hệ thống yếu tố Hán Việt (YTHV) cho học sinh (HS) lớp 5 dựa trên khảo sát hệ thống YTHV trong sách giáo khoa (SGK). Hệ thống được xác lập gồm 500 yếu tố (YT) với các phương diện âm đọc, chữ Hán đối chiếu, ý nghĩa. 500 YT đảm bảo các tiêu chí như: có khả năng tạo từ cao, có tần suất cao trong sách giáo khoa, có tính kế thừa cho cấp học trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT). Dựa trên dữ liệu về YTHV đã xác lập, bài viết định hướng xây dựng hệ thống bài tập (BT) cho HS lớp 5. Hệ thống BT được định hướng đáp ứng các mức độ nhận thức gồm mức độ nhận biết YTHV (3 nhóm BT), mức độ thông hiểu YTHV (3 nhóm BT), mức độ vận dụng YTHV (3 nhóm BT). Các dạng BT được sử dụng đa dạng như ghép nối, sắp xếp, điền khuyết, đúng sai, nhiều lựa chọn, tự luận. Hệ thống YTHV và định hướng thiết kế BT là công cụ hỗ trợ hiệu quả cho giáo viên (GV) và HS trong dạy và học YTHV.

Từ khóa: yếu tố Hán Việt, dạy học yếu tố Hán Việt, công cụ tra cứu yếu tố Hán Việt, bài tập về yếu tố Hán Việt, học sinh lớp 5.

1. Mở đầu

Yếu tố Hán Việt chiếm vị trí quan trọng để hình thành từ vựng tiếng Việt. HS cần tìm hiểu, thực hành, tích lũy hệ thống YT này nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển năng lực tiếng Việt. YTHV là đơn vị kiến thức trong Chương trình Giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018. Từ trước đến nay, một số nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về YTHV, có thể kể đến những công trình nghiên cứu như các tài liệu [1], [2], [3], [4], [5], [6], [7], [8], [9], [10], [11]... Tuy nhiên, các công trình đã có chưa nghiên cứu toàn diện về YTHV trong mối tương quan với quá trình dạy học theo CTGDPT 2018, GV và HS vẫn thiếu công cụ tra cứu YTHV, thiếu hệ thống BT về YTHV hỗ trợ quá trình dạy học. Để góp phần bổ khuyết những vấn đề còn để ngỏ, bài viết xác lập hệ thống YTHV cho HS lớp 5 gồm các tiêu chí về khả năng tạo từ, tần suất, tính kế thừa. Trên cơ sở đó, bài viết định hướng xây dựng BT về YTHV cho HS lớp 5 theo mức độ nhận thức. Hệ thống BT được chia thành nhóm BT đáp ứng mức độ nhận biết YTHV, nhóm BT đáp ứng mức độ thông hiểu YTHV, nhóm BT đáp ứng mức độ vận dụng YTHV. Các dạng BT được sử dụng đa dạng như ghép nối, sắp xếp, điền khuyết, đúng sai, nhiều lựa chọn, tự luận. Việc thiết kế và vận dụng hệ thống BT cần lưu ý đến tính cụ thể trong dạy học của GV và HS.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm YTHV và tri thức về YTHV trong CTGDPT 2018

2.1.1. Khái niệm YTHV

Một số nhà nghiên cứu đã xác định khái niệm YTHV và nhận định về những đặc điểm của hệ thống này. Chúng tôi tán đồng quan niệm của tác giả Lê Xuân Thai, ông viết: “YTHV (hay tiếng Hán Việt) là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất, có kích thước ngữ âm là một âm tiết, gốc Hán, đọc theo cách đọc Hán Việt (HV), được sử dụng trong tiếng Việt” [9; 89]. YTHV có một số đặc điểm sau: **(a)** YTHV có kích thước ngữ âm một âm tiết là đặc điểm của đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất trong tiếng Việt. **(b)** YTHV có gốc Hán là cội nguồn, là YT mượn của Hán, YT gốc Hán vừa đối lập với YT thuần Việt vừa đối lập với các loại YT ngoại lai khác như gốc Pháp, gốc Anh... Về khái niệm YT gốc Hán, tác giả Nguyễn Tài Cẩn nhận định: “Khi nói đến YT gốc Hán là nói đến những YT đã du nhập vào trong tiếng Việt, bất luận đó là những YT như thế nào, xét về quan hệ với văn tự: những YT người Việt có thể liên hệ trực tiếp ngay với một chữ Hán như *quốc, gia, sơn, thủy* hay những YT không gây ra sự liên hệ như thế, ví dụ *mùa* (vốn do *vụ 務* mà ra), *gần* (vốn do *cận 近* mà ra) hoặc *mỳ chính* (vốn do *vị tinh 味精* mà ra)...” [12; 20]. **(c)** YTHV đọc theo cách đọc HV là cách đọc chữ Hán của người Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Văn Đường, chịu sự chi phối của ngữ âm tiếng Việt. Với cách đọc HV, YTHV đối lập với các loại YT gốc Hán khác như YT tiền HV, YT mô phỏng âm phương ngữ Hán. **(d)** YTHV được tiếp nhận vào tiếng Việt. Với đặc điểm này, YTHV đối lập với những YT có cách đọc HV nhưng không được tiếp nhận vào tiếng Việt như *怎 chăm, 這 giá, 么 ma*. **(e)** Về phân loại YTHV, hệ thống này gồm hai bộ phận: “Một bộ phận (nhỏ) hoạt động với tư cách là các từ độc lập. Chúng là những từ gốc Hán được Việt hóa hoàn toàn, nghĩa là cả về ngữ âm lẫn ngữ pháp, chúng đều nhiễm đặc tính ngữ âm và đặc tính ngữ pháp của từ tiếng Việt. Đó là những từ như *dân, số, đoàn, toán*... Một bộ phận khác, chiếm phần lớn YTHV, không có khả năng hoạt động như từ độc lập, mà tồn tại và hành chức trong tư cách là các YT cấu tạo từ tức là các hình vị hay morfem, như *địa* (đất) trong *địa cầu, địa lý, địa phận, địa tô, thủy* (nước) trong *thủy lợi, thủy văn, thủy triều, thủy thủy, thủy sản*... Chỗ khác nhau căn bản ở hai loại YT trên là, bộ phận thứ nhất hành chức ở cấp độ từ, còn bộ phận thứ hai hành chức ở cấp độ hình vị” [1; 5]. Hai bộ phận YTHV góp phần tạo nên hệ thống từ ngữ trong tiếng Việt.

2.1.2. Tri thức về YTHV trong CTGDPT 2018

Bài viết thống kê những nội dung kiến thức về YTHV trong CTGDPT 2018 [13] trong bảng dưới đây và nhận định về nội dung YTHV trong chương trình.

Bảng 1. Bảng thống kê nội dung kiến thức về YTHV trong CTGDPT 2018

TT	Lớp	Nội dung kiến thức
1	Lớp 4	Nghĩa của một số YTHV thông dụng
2	Lớp 5	Nghĩa của một số YTHV thông dụng, “đồng âm khác nghĩa”
3	Lớp 6	Nghĩa của một số YTHV thông dụng (ví dụ: <i>bất, phi</i>) và nghĩa của những từ có YTHV đó (ví dụ: <i>bất công, bất đồng, phi nghĩa, phi lý</i>)
4	Lớp 7	Nghĩa của một số YTHV thông dụng (ví dụ: <i>quốc, gia</i>) và nghĩa của những từ có YTHV đó (ví dụ: <i>quốc thể, gia cảnh</i>)
5	Lớp 8	Nghĩa của một số YTHV thông dụng (ví dụ: <i>vô, hữu</i>) và nghĩa của những từ có YTHV đó (ví dụ: <i>vô tư, vô hình, hữu quan, hữu hạn</i>)
6	Lớp 9	Sự khác biệt về nghĩa của một số YTHV dễ gây nhầm lẫn (ví dụ: <i>đồng</i> trong <i>đồng dao, đồng âm, đồng minh. mình</i> trong <i>thanh minh, minh oan, u minh</i>)

Có thể thấy, yêu cầu tri thức về YTHV trong CTGDPT chủ yếu tập trung tìm hiểu về nghĩa của YT. Trong chương trình bậc Tiểu học, các nội dung về nghĩa của YTHV được nhấn mạnh. YTHV còn nhiều phương diện khác cần tìm hiểu như phương thức tạo từ của YTHV, trường hợp đặc thù của YTHV, tính lịch sử và tính văn hóa của YTHV. CTGDPT và chương trình bậc Tiểu học nhấn mạnh tìm hiểu nghĩa của YTHV nhìn chung phù hợp với trình độ nhận thức của HS. Để nâng cao hiệu quả dạy học YTHV, bài viết xác lập hệ thống YTHV cho HS lớp 5 và định hướng xây dựng hệ thống BT về YTHV nhằm bổ khuyết mảng tư liệu còn thiếu.

2.2. Xác lập hệ thống YTHV cho HS lớp 5

Hệ thống YTHV cho HS lớp 5 được xác lập là tư liệu dạy và học YTHV. Hệ thống này hỗ trợ HS ghi nhớ, ôn luyện, vận dụng hệ thống YTHV, củng cố tri thức về YTHV của bậc học Tiểu học, tạo tiền đề vững vàng cho việc học về YTHV và từ HV ở bậc học cao hơn. Theo số liệu trong *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [1], tổng số YTHV thông dụng trong tiếng Việt gần 3000 yếu tố. Vậy nên, HS Tiểu học nên tích lũy được khoảng 500 YTHV, chiếm tỉ lệ 1/6 YTHV thông dụng. Dự kiến khả năng tích lũy YTHV của HS cấp học THCS là 1000 YTHV, cấp học THPT là 1500 YTHV. Mục tiêu khi hoàn thành CTGDPT, HS tích lũy được tương đối đầy đủ YTHV thông dụng.

Tiêu chí xác lập: (a) YTHV được chọn lựa trong SGK *Tiếng Việt*, có tần suất cao. Bài viết các bộ sách *Tiếng Việt 5* của 03 bộ SGK gồm *Kết nối tri thức với cuộc sống* (viết tắt *Kết nối*) [14], *Chân trời sáng tạo* (viết tắt *Chân trời*) [15], *Cánh diều* [16]. (b) YTHV có khả năng tạo từ cao (được tham chiếu với kết quả nghiên cứu của tác giả Phan Ngọc [2; 95, 383]), (b) YTHV đảm bảo tính kế thừa, có tính liên kết với YTHV được giải nghĩa trong SGK *Ngữ văn* THCS và SGK *Ngữ văn* THPT.

Các bước thực hiện:

Bước 1: Xác lập hệ thống từ ghép HV trong SGK *Tiếng Việt 5* của 03 bộ SGK gồm *Kết nối, Chân trời, Cánh diều*. Từ ghép trong các bộ sách được khảo sát theo bảng sau: (1) Thứ tự, (2) Âm đọc, (3) Chữ Hán đối chiếu, (4) Nghĩa, (7) Tần suất, (8) Dẫn nguồn tư liệu.

Bảng 2. Bảng mẫu khảo sát từ ghép HV trong từng bộ SGK Tiếng Việt 5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	<i>Anh hùng</i>	英雄	Người lập nên công trạng đặc biệt lớn lao đối với nhân dân, đất nước.	1	Bài 25 - trang 124

Trên cơ sở các bảng khảo sát dữ liệu từng bộ sách, bài viết xác lập được dữ liệu tổng từ ghép trong 3 bộ SGK *Tiếng Việt 5* là 1470 từ ghép.

Bảng thống kê dữ liệu tổng như sau (trong bảng viết tắt tên các bộ sách cùng tập sách):

Bảng 3. Bảng mẫu xác lập từ ghép HV trong 03 bộ SGK Tiếng Việt 5

TT	Âm đọc	Chữ Hán	KN 1	KN 2	CT 1	CT 2	CD 1	CD 2	Tổng tần suất
1	<i>anh hùng</i>	英雄	1	7	0	1	3	2	14

Bước 2: Xác lập hệ thống YTHV từ hệ thống từ Hán Việt đã khảo sát ở **Bước 1**. Trên cơ sở từ ghép được khảo sát, bài viết xác lập hệ thống YTHV, bảng khảo sát gồm: (1) Thứ tự. (2) Âm đọc, (3) Chữ Hán đối chiếu, (4) Nghĩa, (5) Tần suất, (6) Từ minh chứng. Tổng số YTHV xác lập được là 1062 YT.

Bảng 4. Bảng mẫu xác lập YTHV

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	<i>ca</i>	歌	khúc hát	3	<i>ca dao, dân ca, đồng ca</i>

Đồng thời, **Bước 2** xác lập tần suất của YTHV trong 03 bộ SGK *Tiếng Việt 5*. Trong đó YTHV có tần số thấp nhất (chỉ xuất hiện 1 lần) chiếm tỉ lệ 44,9%, 01 YTHV có tần suất cao nhất (xuất hiện 23 lần) là yếu tố *động* 動. Số liệu tần suất của 1062 YTHV như sau:

Bảng 5. Bảng xác lập tần suất của YTHV theo dữ liệu khảo sát

TT	Phân loại	Số lượng	Tỉ lệ (%)	TT	Phân loại	Số lượng	Tỉ lệ
1	1 lần	477	44,9%	11	11 lần	8	0,8%
2	2 lần	219	20,6%	12	12 lần	2	0,2%
3	3 lần	112	10,5%	13	13 lần	5	0,5%
4	4 lần	90	8,5%	14	14 lần	2	0,2%
5	5 lần	49	4,6%	15	15 lần	1	0,1%
6	6 lần	24	2,2%	16	16 lần	3	0,3%
7	7 lần	17	1,6%	17	17 lần	3	0,3%
8	8 lần	24	2,2%	18	19 lần	2	0,2%
9	9 lần	14	1,3%	19	21 lần	1	0,1%
10	10 lần	08	0,8%	20	23 lần	1	0,1%
					Tổng	1062	100

Bước 3: Xác lập hệ thống YTHV theo 3 tiêu chí. **Tiêu chí 1:** YTHV xuất hiện trong SGK bậc Tiểu học, được chọn lọc theo tần suất từ cao xuống thấp. **Tiêu chí 2:** Khả năng tạo từ cao được tham chiếu với tài liệu [2], số YT tương thích là 156 YT. **Tiêu chí 3:** YT đảm bảo tính kế thừa, gồm 384 YT giao thoa với YT thuộc bậc học cao hơn. Tổng YT được giải thích trong các *Bảng tra cứu một số YTHV* thuộc 3 bộ SGK *Ngữ văn* gồm *Kết nối* [17], *Chân trời* [18], *Cánh diều* [19] từ lớp 6 đến lớp 12 là 993 YT (đã lọc YT trùng lặp).

Kết quả: Xác lập hệ thống 500 YTHV, mỗi YT gồm: (1) âm đọc, (2) chữ Hán đối chiếu, (3) nghĩa. Kết quả chi tiết như sau:

A: 1 *Ái* 愛 yêu thương. 2 *An* 安 yên ổn. 3 *Anh* 英 tài năng. 4 *Ánh* 映 phản chiếu. 5 *Ảnh* 影 bóng hình. 6 *Ảo* 幻 không thực. 7 *Âm* 音 tiếng. 8 *Âm* 陰 đối lập với dương. 9 *Ẩn* 隱 ngấm kín.

B: 10 *Bá* 播 lan truyền. 11 *Bác* 博 sâu rộng. 12 *Bách* 百 trăm. 13 *Bạch* 白 trắng. 14 *Bản* 版 sản phẩm được in ấn. 15 *Bao* 包 chứa đựng. 16 *Bào* 胞 nhau thai. 17 *Bảo* 保 giữ gìn. 18 *Báo* 報 cho biết.

19 Bất 不 không. **20 Bí** 秘 kín. **21 Bị** 備 phòng bị. **22 Biến** 變 thay đổi. **23 Biện** 辦 lo liệu. **24 Biệt** 辦 tách riêng. **25 Biểu** 表 bộc lộ/ bảng. **26 Bình** 平 yên ổn/ thông thường. **27 Bổ** 補 bù thêm/ có ích. **28 Bó** 佈 sắp xếp. **29 Bộ** 部 một phần của chính thể. **30 Bộc** 暴 phơi bày.

C: **31 Ca** 歌 hát. **32 Cá** 個 đơn lẻ. **33 Cách** 格 tiêu chuẩn. **34 Cải** 改 thay đổi. **35 Cảm** 感 nhận biết bằng giác quan. **36 Cảnh** 警 nhắc nhở. **37 Cảnh** 景 cảnh sắc/ tình huống. **38 Cáo** 告 báo cho biết. **39 Căn** 根 gốc rễ. **40 Cấm** 禁 ngăn chặn. **41 Cẩn** 懃 chu đáo. **42 Cẩn** 勤 siêng năng. **43 Cẩn** 謹 thận trọng. **44 Cấp** 給 ban phát. **45 Cầu** 求 xin. **46 Cầu** 球 hình cầu. **47 Cấu** 構 xây dựng. **48 Chân** 真 thành thật. **49 Chất** 質 yếu tố cấu tạo. **50 Chế** 制 quy định/ kìm hãm. **51 Chế** 製 tạo ra. **52 Chi** 枝 cành. **53 Chỉ** 止 ngừng. **54 Chỉ** 指 ngón tay/ chỉ hướng. **55 Chí** 志 ý hướng. **56 Chiến** 戰 đánh nhau. **57 Chiếu** 照 soi sáng. **58 Chinh** 征 thu phục. **59 Chỉnh** 整 nguyên vẹn/ sửa chữa. **60 Chính** 正 thẳng. **61 Chu** 周 khắp vòng. **62 Chủ** 主 người có quyền/ cốt yếu. **63 Chú** 注 tập trung. **64 Chuẩn** 準 chính xác. **65 Chủng** 種 loài. **66 Chuyên** 專 tập trung. **67 Chuyển** 轉 thay đổi. **68 Chức** 織 dệt vải. **69 Chứng** 證 xác nhận. **70 Cổ** 古 xưa. **71 Công** 公 chung. **72 Công** 功 thành quả. **73 Công** 工 lao động. **74 Cống** 貢 dâng hiến. **75 Cơ** 機 máy/ tổ chức. **76 Cơ** 肌 bắp thịt. **77 Cù** 勗 nhọc nhằn. **78 Cung** 宮 nhà của vua. **79 Cung** 供 cấp cho. **80 Cử** 舉 lựa chọn. **81 Cự** 據 dựa vào. **82 Cực** 極 điểm cùng. **83 Cường** 強 mạnh. **84 Cửu** 久 lâu.

D: **85 Dã** 野 đồng nội. **86 Dạng** 樣 kiểu thức. **87 Dao** 謠 bài hát dân gian. **88 Dân** 民 người dân. **89 Dẫn** 引 chỉ ra. **90 Di** 移 chuyển dịch. **91 Di** 遺 sót lại. **92 Dị** 易 dễ dàng. **93 Diễn** 演 hoạt động như thật. **94 Diện** 面 mặt/ bề mặt của vật. **95 Diệu** 妙 tuyệt mỹ. **96 Do** 由 nguyên nhân. **97 Du** 游 khúc sông. **98 Dục** 育 nuôi dưỡng. **99 Dung** 容 chứa đựng/ tướng mạo. **100 Dụng** 用 dùng. **101 Duy** 維 giữ/ suy tính. **102 Duy** 唯 đơn nhất. **103 Dự** 預 tính trước. **104 Dương** 揚 khen ngợi.

Đ: **105 Đa** 多 nhiều. **106 Đãi** 待 cư xử. **107 Đại** 代 giai đoạn/ thay thế. **108 Đại** 大 to lớn. **109 Đám** 擔 gánh vác. **110 Đạo** 導 dẫn dắt. **111 Đặc** 特 khác biệt. **112 Đầu** 頭 cái đầu/ phần trên. **113 Đấu** 鬥 đánh nhau. **114 Đề** 題 nêu lên. **115 Địa** 地 vùng đất. **116 Dich** 的 mục tiêu. **117 Dịch** 敵 thù nghịch. **118 Điểm** 點 hạng mục. **119 Điển** 典 mẫu mực. **120 Điện** 電 năng lượng thấp sáng. **121 Diệt** 疊 lặp lại. **122 Điều** 調 phối hợp vừa mức. **123 Diệu** 調 đáng bộ. **124 Định** 定 xác lập. **125 Đoán** 斷 suy xét. **126 Đô** 都 thành phố. **127 Đồ** 圖 bản vẽ. **128 Độ** 度 đơn vị đo. **129 Độc** 獨 một mình. **130 Đọc** 讀 đọc. **131 Đối** 對 hướng đến/ trái ngược. **132 Đông** 東 hướng đông. **133 Đồng** 同 tương tự. **134 Động** 動 thay đổi vị trí, trạng thái. **135 Đột** 突 bất ngờ. **136 Dới** 帶 dải đất. **137 Đơn** 單 lẻ loi.

G: **138 Gia** 家 nhà. **139 Giả** 者 trợ từ (thường chỉ người). **140 Giá** 價 giá trị. **141 Giác** 覺 tỉnh ngộ/ cảm nhận. **142 Giải** 解 trình bày. **143 Gian** 間 khoảng. **144 Giản** 簡 lược bớt. **145 Giang** 江 sông. **146 Giảng** 講 giải thích. **147 Giao** 交 trao đổi. **148 Giáo** 教 dạy bảo. **149. Giới** 界 phạm vi.

H: **150 Hại** 害 tổn thất. **151 Hàm** 涵 chứa đựng. **152 Hạn** 限 giới hạn. **153 Hành** 行 đi/ thực hiện. **154 Hạnh** 幸 vui. **155 Hào** 豪 người tài đức. **156 Hấp** 吸 hít vào/ thu hút. **157 Hậu** 後 phía sau. **158 Hậu** 厚 dày dặn. **159 Hệ** 系 liên quan. **160 Hi** 睇 trông mong. **161 Hiểm** 險 khó khăn. **162 Hiến** 獻 dâng tặng. **163 Hiện** 現 đương thời/ lộ ra. **164 Hiệu** 號 tên gọi. **165 Hiệu** 效 kết quả. **166 Hình** 形 thực thể/ trạng huống. **167 Hoa** 花 bông hoa. **168 Hòa** 和 cân bằng. **169 Hóa** 化 thay đổi. **170 Họa** 禍 tai vạ. **171 Họa** 畫 bức tranh. **172 Hoan** 歡 vui. **173 Hoàn** 完 trọn vẹn/ kết thúc. **174 Hoang** 荒 bỏ không. **175 Hoạt** 活 sống/ nhanh nhẹn. **176 Học** 學 lĩnh hội. **177 Hô** 呼 gọi to. **178 Hộ** 護 che chở. **179 Hồi** 回 quay lại. **180 Hội** 匯 tập hợp. **181 Hồn** 渾 tự nhiên. **182 Hồn** 魂 tinh thần. **183 Hợp** 合 tụ hội/ không trái ngược. **184 Hùng** 雄 mạnh mẽ. **185 Hủy** 毀 phá bỏ. **186 Huyền** 玄 sâu xa. **187 Hứng** 興 vui thích. **188 Hương** 香 mùi thơm. **189 Hưởng** 響 tiếng vang. **190 Hưởng** 享 nhận. **191 Hướng** 向 phương hướng. **192 Hữu** 有 có. **193 Hữu** 友 bạn.

I – K: **194 Ích** 益 có lợi. **195 Kế** 計 tính. **196 Kết** 結 cuối cùng. **197 Khả** 可 có thể. **198 Khách** 客 người khách. **199 Khai** 開 bắt đầu. **200 Khái** 概 bao quát. **201 Khám** 勘 xem xét. **202 Khán** 看

xem. **203 Khảo** 考 kiểm tra. **204 Khắc** 刻 khắt khe/ khoảng thời gian. **205 Khắc** 克 vượt qua. **206 Khí** 氣 thể khí/ thời tiết. **207 Khích** 激 kích động. **208 Khoa** 科 kì thi. **209 Khóa** 課 bài học. **210 Khoảnh** 頃 khoảng. **211 Khổ** 苦 cực nhọc. **212 Không** 空 bầu trời. **213 Khu** 區 vùng. **214 Khuyến** 勸 khích lệ. **215 Kì** 奇 khác thường. **216 Kỉ** 紀 ghi chép/ đơn vị thời gian. **217 Kỉ** 己 bản thân. **218 Kĩ** 技 tài nghệ. **219 Kịch** 劇 trò, tuồng. **220 Kiểm** 檢 tra xét. **221 Kiên** 堅 bền vững. **222 Kiến** 見 quan điểm. **223 Kiến** 建 xây dựng. **224 Kiệt** 傑 có tài. **225 Kiêu** 驕 ngạo mạn. **226 Kinh** 驚 sợ. **227 Kinh** 經 trải qua. **228 Kính** 敬 tôn trọng.

L: **229 Lao** 勞 công sức. **230 Lão** 老 già. **231 Lập** 立 gây dựng. **232 Lệ** 隸 phụ thuộc. **233 Li** 理 lí lẽ. **234 Lịch** 曆 phép tính thời gian. **235 Lịch** 歷 trải qua. **236 Liên** 聯 tập hợp. **237 Liên** 連 nối liền. **238 Liệu** 料 chất liệu. **239 Lĩnh** 領 nhận lấy. **240 Loại** 類 giống loài. **241 Lộ** 露 bày ra. **242 Lợi** 利 có ích. **243 Luận** 論 bàn bạc. **244 Luật** 律 quy tắc. **245 Luyến** 戀 yêu mến. **246 Luyện** 練 rèn dạy. **247 Lực** 力 sức mạnh. **248 Lượng** 量 mức độ. **249 Lưu** 流 chảy. **250 Lưu** 留 dừng lại.

M: **251 Mã** 碼 kí hiệu. **252 Mạc** 漠 thôn làng. **253 Mạch** 脈 hệ thống. **254 Mạo** 貌 vẻ ngoài. **255 Mật** 密 kín đáo. **256 Mê** 迷 đắm đuối. **257 Minh** 明 sáng suốt. **258 Mộ** 慕 yêu mến. **259 Môn** 門 cửa, cổng. **260 Mục** 目 mắt. **261 Mục** 牧 chăn nuôi.

N: **262 Năng** 能 có thể làm. **263 Ngạc** 愕 bất ngờ. **264 Nghệ** 藝 tài năng. **265 Nghi** 疑 ngờ vực. **266 Nghị** 議 bàn luận. **267 Nghĩa** 義 đúng với lẽ phải. **268 Nghiêm** 嚴 cung kính. **269 Nghiệm** 驗 có công hiệu. **270 Nghiệp** 業 công việc lớn lao. **271 Ngoại** 外 bên ngoài. **272 Ngũ** 五 số năm. **273 Ngụ** 寓 hàm chứa bên trong. **274 Nguy** 危 không an toàn. **275 Nguyên** 原 đồng bằng. **276 Nguyên** 源 nguồn gốc. **277 Nguyên** 願 mong muốn. **278. Ngữ** 語 lời nói. **279. Ngưỡng** 仰 tôn kính. **280. Nhạc** 樂 âm nhạc. **281. Nhân** 人 người. **282 Nhân** 仁 yêu thương. **283 Nhận** 認 chấp thuận. **284 Nhật** 日 mặt trời/ ngày. **285 Nhất** 一 một. **286 Nhi** 兒 trẻ em. **287 Nhiệm** 任 gánh vác. **288 Nhiên** 然 như vậy. **289 Nhiệt** 熱 nóng. **290 Niệm** 念 tưởng nhớ. **291 Niên** 年 năm/ tuổi tác. **292 Nô** 奴 tôi tớ. **293 Nội** 内 bên trong. **294 Nông** 農 làm ruộng. **295 Nữ** 女 đàn bà, con gái.

O – P: **296 Ôn** 溫 ấm áp. **297 Phá** 破 phá hoại. **298 Phác** 樸 mộc mạc. **299 Phản** 反 trở lại. **300 Pháp** 法 phép tắc. **301 Phát** 發 cấp cho. **302 Phẩm** 品 đồ vật. **303 Phận** 分 trách nhiệm. **304 Phi** 非 không phải. **305 Phiêu** 漂 trôi nổi. **306 Phong** 鋒 mũi nhọn. **307 Phong** 風 gió/ cảnh tượng/ thần thái. **308 Phong** 豐 nhiều. **309 Phóng** 放 phát ra. **310 Phổ** 普 rộng khắp. **311 Phối** 配 kết hợp. **312 Phù** 浮 trôi nổi. **313 Phú** 富 giàu có. **314 Phụ** 婦 đàn bà. **315 Phúc** 福 tốt lành. **316 Phục** 服 nghe theo. **317 Phức** 複 nhiều. **318 Phương** 方 phía/ cách thức.

Q: **319 Quả** 果 kết cục. **320 Quá** 過 trải qua. **321 Quan** 觀 xem xét. **322 Quan** 關 có liên hệ/ trọng yếu. **323 Quang** 光 ánh sáng. **324 Quảng** 廣 rộng lớn. **325 Quát** 括 thu tóm. **326 Quân** 軍 quân đội. **327 Quần** 羣 tụ tập. **328 Quốc** 國 đất nước. **329 Quy** 規 khuôn phép. **330 Quý** 貴 cao sang. **331 Quyền** 權 thế lực. **332 Quyết** 決 mạnh mẽ.

S: **333 Sa** 沙 cát. **334 Sản** 產 đẻ/ làm ra/ của cải. **335 Sáng** 創 khởi đầu. **336 Sắc** 色 màu/ phong cảnh. **337 Sĩ** 士 trí thức. **338 Sinh** 生 sống/ người đi học. **339 Số** 數 con số. **340 Sơ** 初 ban đầu. **341 Sở** 所 nơi chốn. **342 Sơn** 山 núi. **343 Sư** 師 thầy/ đơn vị quân đội. **344 Sự** 事 việc. **345 Sưu** 搜 tìm kiếm.

T: **346 Tả** 寫 viết. **347 Tác** 作 làm. **348. Tai** 災 hoạn nạn. **349 Tài** 才 năng lực. **350 Tài** 財 của cải. **351 Tái** 再 lần nữa. **352 Tại** 在 ở. **353. Tạo** 造 làm ra. **354 Tạp** 雜 lẫn lộn. **355 Tâm** 心 tình cảm/ ở giữa. **356 Tầm** 尋 tìm kiếm. **357 Tân** 新 mới. **358 Tận** 盡 hết. **359 Tập** 集 tụ hợp. **360 Tập** 習 ôn luyện. **361 Tế** 際 giao tiếp. **362 Tế** 細 tỉ mỉ. **363 Thái** 態 tình trạng bên ngoài. **364 Tham** 參 can dự. **365 Thảm** 慘 bi thương. **366 Thanh** 聲 tiếng. **367 Thanh** 清 trong sạch. **368 Thanh** 青 xanh/ tuổi trẻ. **369 Thành** 成 đạt được. **370 Thành** 誠 thực lòng. **371 Thành** 城 cái thành. **372 Thảo** 討 xem xét. **373 Thảo** 草 cỏ. **374 Thâm** 深 sâu. **375 Thân** 身 cơ thể. **376 Thân** 親 thân thuộc. **377 Thần** 神 thần linh.

378 Thất 失 mất. **379 Thể** 體 toàn thân. **380 Thế** 世 đời. **381 Thích** 適 phù hợp. **382 Thích** 釋 giảng giải. **383 Thiện** 善 tốt lành. **384 Thiên** 天 trời. **385 Thiết** 切 cần gấp/ gần gũi. **386 Thiếu** 少 trẻ tuổi. **387 Thiệu** 紹 kết nối. **388 Thọ** 壽 sống lâu. **389 Thỏa** 妥 thích hợp. **390 Thông** 通 xuyên suốt. **391 Thông** 聰 sáng suốt. **392 Thống** 統 bao quát. **393 Thời** 時 khoảng thời gian. **394 Thu** 收 tiếp nhận. **395 Thủ** 手 người chuyên một nghề. **396 Thủ** 守 giữ. **397 Thủ** 首 cái đầu. **398 Thú** 趣 điều yêu thích. **399 Thụ** 樹 cây. **400 Thuần** 淳 chân chất. **401 Thuật** 術 phép, cách. **402 Thúc** 束 bó buộc. **403 Thủy** 水 nước. **404 Thuyết** 說 giảng giải. **405 Thức** 識 nhận biết. **406 Thức** 式 kiểu cách. **407 Thực** 實 thật. **408 Thương** 傷 tổn hại. **409 Thường** 常 phổ biến. **410 Thượng** 尚 ưa chuộng. **411 Tích** 積 gom góp. **412 Tích** 績 thành quả. **413 Tích** 跡 dấu tích. **414 Tiên** 先 trước. **415 Tiền** 前 phía trước. **416 Tiếp** 接 nối liền/ cung cấp. **417 Tiết** 節 từng phần. **418. Tiêu** 標 mốc, nhãn. **419 Tiểu** 小 nhỏ. **420 Tinh** 星 sao. **421 Tinh** 精 trí lực. **422 Tình** 情 cảm xúc/ trạng thái. **423 Tỉnh** 醒 giác ngộ. **424 Tĩnh** 靜 yên lặng. **425 Toàn** 全 trọn vẹn. **426 Tổ** 組 nhóm, tốp. **427 Tổ** 祖 người sáng lập. **428 Tốc** 速 nhanh. **429 Tộc** 族 dòng dõi. **430 Tồn** 存 còn. **431 Tổng** 總 gộp lại. **432 Tra** 查 soát, xét. **433 Trách** 責 phạt sự. **434 Trang** 粧 tô điểm. **435 Trạng** 狀 hình dáng. **436 Tranh** 爭 giành. **437 Trầm** 沉 chìm. **438 Tri** 知 hiểu biết. **439 Tri** 持 giữ. **440 Trí** 智 thông tuệ. **441 Trí** 置 sắp xếp. **442 Trị** 治 quản lí. **443 Triển** 展 trưng bày. **444 Trình** 程 kế hoạch. **445 Trọng** 重 đề cao. **446 Trợ** 助 giúp đỡ. **447 Trú** 住 ở. **448 Trúc** 築 xây dựng. **449 Trung** 中 ở giữa. **450 Truyền** 傳 ban bố. **451 Trục** 直 thẳng. **452 Trường** 長 dài. **453 Trường** 場 khoảng rộng. **454 Trưởng** 長 lớn lên/ đứng đầu. **455 Tụ** 聚 tập trung. **456 Tục** 續 nối liền. **457 Tục** 俗 thói quen. **458 Tuyên** 宣 nói công khai. **459 Tuyệt** 絕 cắt đứt. **460 Tư** 思 suy nghĩ. **461 Từ** 詞 tiếng, lời. **462 Tự** 序 lần lượt. **463 Tự** 自 bản thân. **464 Tương** 相 cùng nhau. **465 Tương** 將 sắp. **466 Tưởng** 想 suy nghĩ. **467 Tướng** 將 vị tướng. **468 Tượng** 象 hình trạng.

U: **469 Ứng** 應 đáp lại. **470 Ước** 約 điều khoản thống nhất. **471 Ưu** 優 vượt trội.

V: **472 Vạn** 萬 mười nghìn. **473 Văn** 文 chữ viết. **474 Vấn** 問 hỏi. **475 Vận** 運 chuyển động. **476 Vật** 物 các loài. **477 Vệ** 衛 bảo hộ. **478 Vĩ** 尾 đuôi. **479 Vĩ** 偉 to lớn. **480 Vị** 味 mùi. **481 Vị** 位 chỗ. **482 Viên** 員 người. **483 Viễn** 遠 xa. **484 Vinh** 榮 vẻ vang. **485 Vĩnh** 永 lâu dài. **486 Vọng** 望 trông ngóng. **487 Vô** 無 không. **488 Vũ** 宇 không gian. **489 Vũ** 舞 múa. **490 Vương** 王 vua. **491 Xác** 確 đúng. **492 Xuân** 春 mùa xuân/ năm.

X – Y: **493 Xuất** 出 ra. **494 Xúc** 觸 cảm động. **495 Xưng** 稱 gọi. **496 Xướng** 唱 hát. **497 Y** 醫 chữa bệnh. **498 Ý** 意 điều suy nghĩ. **499 Yêu** 要 đòi hỏi. **500 Yếu** 要 quan trọng.

Khuyến nghị GV và HS sử dụng dữ liệu: Dữ liệu được cung cấp hỗ trợ quá trình dạy học tiếng Việt cho học sinh bậc Tiểu học cũng như bậc học cao hơn. Về phía GV: (1) GV có thể thiết kế bảng tra cứu cho HS (lưu ý đảm bảo tính phù hợp với đối tượng, khuyến nghị in thành tài liệu học tập để thuận tiện dùng trong dạy học, hạn chế phụ thuộc thiết bị điện tử). (2) GV dựa vào hệ thống YTHV để xây dựng các BT về YTHV và sử dụng chúng linh hoạt trong quá trình dạy học. GV có thể hướng dẫn HS ôn luyện về YTHV qua hệ thống BT theo bài học hoặc theo chủ đề. Về phía HS: (1) HS sử dụng tư liệu nhằm đáp ứng các nội dung học tập về YTHV, từ ngữ HV. (2) HS dựa vào dữ liệu để sáng tạo sản phẩm học tập như thẻ học YTHV.

2.3. Định hướng xây dựng hệ thống BT về YTHV

Bài viết hướng đến mục tiêu hỗ trợ GV thiết kế hệ thống BT trên cơ sở đánh giá năng lực theo thang nhận thức của Bloom. Hệ thống BT này cần được đa dạng hóa các cấp độ nhận thức, các nhóm BT, các dạng BT nhằm nâng cao tri thức và kỹ năng sử dụng YTHV cho HS. Tư liệu tham khảo về lý thuyết xây dựng bài tập, phương pháp đánh giá gồm [20], [21], [22],... Đối với HS bậc Tiểu học và tương ứng với đơn vị kiến thức YT tạo từ, bài viết đề xuất hệ thống BT đáp ứng mức độ nhận thức gồm 3 mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng. Các mức độ nhận thức được khu biệt trong bảng sau:

Bảng 6. Các mức độ nhận thức về YTHV cho HS Tiểu học

Mức độ	Yêu cầu năng lực
Nhận biết	(1) Nhận biết được YTHV. (2) Xác định được nghĩa của YTHV. (3) Tìm được YTHV khi biết nghĩa.
Thông hiểu	(1) Hiểu được mối quan hệ của các YTHV trong từ. (2) Phân biệt được nghĩa của các YTHV đồng âm. (3) Xác lập được nhóm YTHV cùng trường nghĩa.
Vận dụng	(1) Vận dụng tri thức về YTHV phân tích từ có chứa các YTHV. (2) Vận dụng tri thức về YTHV mở rộng từ có chứa YTHV.

2.3.1. BT đáp ứng mức độ nhận biết YTHV

a. BT xác định mối tương quan giữa YTHV và hình ảnh

Giới thiệu chung: BT giúp HS xác định được YTHV, phù hợp với tư duy trực quan của HS Tiểu học. HS có thể ghi nhớ âm đọc và ý nghĩa của YTHV. YTHV phù hợp cho nhóm BT này là những YT gắn với sự vật hiện tượng hữu hình, được minh họa bằng hình ảnh (chữ Hán đối chiếu của những YTHV này thường là chữ tượng hình). GV nên thực hiện các bước: (a) chuẩn bị hình ảnh và YTHV có ý nghĩa tương thích, (b) thiết kế BT yêu cầu HS tìm YT tương ứng. BT có thể thiết kế dạng sắp xếp, ghép nối, đúng sai, lựa chọn.

BT minh họa 1: Cho các YTHV <i>nhật, sơn, nhân, thủy</i> , sắp xếp YT có nghĩa tương ứng với hình ảnh.	BT minh họa 2: Tìm YTHV tương ứng với hình ảnh (biển, trời, sông, đá, rừng).
	
[Đáp án: <i>nhật</i> – mặt trời, <i>nhân</i> – người, <i>sơn</i> – núi, <i>thủy</i> – nước]	[Đáp án: 1. <i>hải</i> – biển. 2. <i>thiên</i> – trời. 3. <i>giang</i> – sông. 4. <i>thạch</i> – đá. 5. <i>lâm</i> – rừng]

b. BT xác định ý nghĩa của YTHV

Giới thiệu chung: BT rèn luyện khả năng xác định ý nghĩa YTHV cho HS. HS xác định nghĩa của YTHV để từng bước kiến tạo tri thức của cá nhân về hệ thống YTHV, làm cơ sở mở rộng, tìm hiểu từ ghép. GV nên thực hiện các bước: (a) chuẩn bị YTHV gồm âm đọc và ý nghĩa (tham khảo hệ thống 500 YT), (b) thiết kế BT yêu cầu HS ghép nối âm đọc và ý nghĩa. BT có thể thiết kế dạng ghép nối, lựa chọn.

BT minh họa 1: Hãy nối các YTHV ở cột A với nghĩa tương ứng ở cột B.

CỘT A	CỘT B
Cường	Thay đổi
Chiếu	Mạnh khỏe
Hóa	Đất nước
Quốc	Soi sáng

BT minh họa 2: YTHV *sa* có nghĩa nào trong các nghĩa: cát, đá, kim loại, nước. [Đáp án: cát].

c. BT tìm YTHV trên cơ sở thông tin về nghĩa

Giới thiệu chung: Khả năng nhận biết YTHV của HS cần được thể hiện ở kỹ năng xác định YTHV khi biết nghĩa của YTHV. GV nên thực hiện các bước: (a) cung cấp các nghĩa được biểu đạt của YTHV, (b) thiết kế BT yêu cầu HS tìm YTHV tương ứng. Sau khi xác định YT tương ứng, GV có thể hướng dẫn HS tìm từ chứa YT nhằm giúp HS ghi nhớ nghĩa YT, đồng thời hỗ trợ quá trình mở rộng hiểu biết về YTHV và từ ngữ, trong đó có YTHV đồng nghĩa. BT có thể thiết kế dạng đúng sai, tự luận ngắn, lựa chọn.

BT minh họa 1: Tìm YTHV tương ứng với các nghĩa: viết, ánh sáng, mới, trắng. [Đáp án: *tả* - viết, *quang* - ánh sáng, *tân* - mới, *bạch* - trắng. Lưu ý sử dụng dữ liệu tra cứu YTHV]

BT minh họa 2: Hãy chỉ ra YTHV mang nghĩa “nhà” trong các YT sau: *giả, gia, gian, giang*. [Đáp án: *gia*. Lưu ý sử dụng dữ liệu tra cứu YTHV].

2.3.1. BT đáp ứng mức độ thông hiểu YTHV

a. BT kết hợp YT thành từ

Giới thiệu chung: Mức độ thông hiểu YTHV của HS thể hiện được khả năng hiểu YTHV, liên kết các YTHV, YTHV và YT thuần Việt tạo thành từ ghép. BT hình thành cho HS phản xạ hiểu nghĩa của YT trong mối tương quan với các YT khác, tạo nền tảng cho việc mở rộng từ. GV nên thực hiện các bước: (a) chuẩn bị ngữ liệu chứa từ HV, từ ngữ lai tạo, (b) rút các YTHV khỏi từ ngữ, thiết kế BT yêu cầu HS sắp xếp lại đúng vị trí. GV có thể chuẩn bị ngữ liệu lấy từ SGK hoặc ngữ liệu mở rộng. BT có thể thiết kế dạng điền khuyết.

BT minh họa 1 (cấp độ từ): Chọn các YTHV thích hợp trong ngoặc điền vào chỗ trống (*ứng, quan, thánh, tiên, nhận, tận, báo, thâm*). [Đáp án: *thâm sâu, thông báo, tổ tiên, tận hiến, thánh thần, nhận thức, ứng họa, quan trọng*]

_____ sâu tổ _____ _____ thần _____ họa
thông _____ _____ hiến _____ thức _____ trọng

BT minh họa 2 (cấp độ câu): Chọn YTHV thích hợp trong ngoặc điền vào chỗ trống (*tự, khuyên, ngữ*). [Đáp án: (1) *ngữ*, (2) *tự*]

(1) Cánh diều giống hoa _____ sắc, đám mây giống hoa cúc trắng.

(2) Chúng ta _____ hào vì những trang sử vẻ vang của dân tộc.

BT minh họa 3 (tìm YTHV): Tìm YTHV điền vào chỗ trống [Gợi ý: (1) *triển*, (2) *đại/cổ*]:

(1) Ra Tết, nhà trường tổ chức _____ lễ.

(2) Tôi lại gần một cây _____ thụ.

b. BT phân biệt nghĩa của YTHV đồng âm

Giới thiệu chung: BT giúp HS khu biệt nghĩa của các YTHV đồng âm, hỗ trợ HS làm quen với YTHV đa nghĩa. GV nên thực hiện các bước: (a) chuẩn bị từ ghép có YTHV đồng âm, (b) thiết kế BT yêu cầu HS giải thích nghĩa YT đồng âm trong các từ ghép hoặc yêu cầu HS sắp xếp nhóm từ chung YTHV và tìm nghĩa của các YTHV. BT có thể thiết kế dạng sắp xếp, tự luận.

BT minh họa 1: Phân biệt nghĩa YTHV *công* trong các từ sau: a. *công ti*, b. *công lao*, c. *công trường*. [Đáp án: a. *công* - chung, b. *công* - thành quả, c. *công* - lao động].

BT minh họa 2: Sắp xếp nhóm từ theo nghĩa của YT *thanh*: 1. *thanh cao*, 2. *âm thanh*, 3. *thanh xuân*, 4. *thanh âm*. [Đáp án: *thanh* - trong sạch (1), *thanh* - tiếng (2, 4), *thanh* - trẻ (3)].

c. BT xác lập nhóm YTHV cùng trường nghĩa

Giới thiệu chung: BT phát huy khả năng hiểu YTHV trong tính hệ thống, nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS. BT giúp HS tự rèn luyện khả năng tra cứu, mở rộng từ ngữ. Ngoài việc thúc đẩy khả năng xác lập và huy động vốn YTHV của HS, BT còn hỗ trợ HS cảm nhận được sự khác biệt về sắc thái nghĩa giữa YTHV và YT thuần Việt, đồng thời hiểu được đặc điểm một số YTHV có khả năng hoạt động độc lập trong câu. Đây là nền tảng giúp HS hiểu hơn về hệ

thống YTHV. GV nên thực hiện các bước: (a) chuẩn bị những về thiên nhiên, động vật, thực vật, màu sắc, cơ thể, đồ vật, cảm xúc, không gian, thời gian, (b) thiết kế BT yêu cầu HS tìm YTHV cùng trường nghĩa. BT có thể thiết kế dạng trả lời ngắn.

BT minh họa 1: Tìm 5 YTHV có liên quan tới tính chất. [Gợi ý đáp án: *an* – yên ổn, *ảo* – không thực, *chân* – thành thực, *diệu* – tuyệt mỹ, *cửu* – lâu bền]

BT minh họa 2: Tìm YTHV có nghĩa “thành thực, thực lòng” [Gợi ý đáp án: *chân*, *thành*]

2.3.3. BT đáp ứng mức độ vận dụng tri thức về YTHV

a. BT phân tích YTHV trong từ ghép

Giới thiệu chung: BT thúc đẩy HS vận dụng tri thức về YTHV phân tích YT trong từ ghép, giúp HS hiểu chính xác về YTHV và từ ghép. BT này nhằm từng bước giúp HS xác định được cấu tạo của từ ghép, tạo cơ sở cho việc hiểu đúng và dùng chính xác từ HV. GV nên thực hiện các bước: (a) chuẩn bị hệ thống từ ghép phù hợp với kiến thức của HS, (b) thiết kế BT yêu cầu HS chỉ rõ mối quan hệ giữa các YT trong từ. BT có thể thiết kế dạng tự luận, trả lời ngắn.

BT minh họa 1: Chỉ ra nghĩa của các YTHV trong từ *anh hùng*. [Đáp án: *anh* - tài năng, *hùng* - mạnh mẽ, từ *anh hùng* chỉ người lập công trạng lớn cho nhân dân, đất nước].

BT minh họa 2: Tìm từ ghép HV trong câu sau và giải nghĩa YTHV của từ: “Xu ơi, em hi vọng một ngày nào đó sẽ được về vịnh Na - po - li” (Naples). [Đáp án: từ *hi vọng* gồm *hi* - trông mong, *vọng* – trông ngóng].

b. BT phân tích YTHV trong thành ngữ

Giới thiệu chung: Vận dụng tri thức về YTHV phân tích các tổ hợp từ ngữ, HS có thể thực hiện ở cấp độ thành ngữ. BT giúp HS ôn luyện thành ngữ, luyện tập được khả năng phân tích YT trong những tổ hợp lớn hơn từ có hàm chứa nghĩa đen và nghĩa bóng. BT góp phần làm phong phú vốn từ ngữ của HS, tạo tiền đề cho HS nâng cao năng lực ngôn ngữ. GV nên thực hiện các bước: (a) cung cấp thành ngữ hoặc ngữ cảnh có thành ngữ, (b) thiết kế BT yêu cầu HS tìm các thành ngữ, giải thích nghĩa YT trong thành ngữ. BT có thể thiết kế dạng tự luận, trả lời ngắn.

BT minh họa 1: Chỉ ra nghĩa của các YTHV trong thành ngữ: *Kì hoa dị thảo* [Đáp án: *kì* – khác lạ, *hoa* – bông hoa, *dị* - khác thường, *thảo* – cỏ].

BT minh họa 2: Tìm thành ngữ, giải nghĩa thành ngữ và nghĩa YTHV: *Chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các người cũng được bách niên giai lão* (Trần Quốc Tuấn). [Đáp án: *Bách niên giai lão* cùng sống với nhau đến già, cùng hưởng hạnh phúc, gồm *bách* - trăm, *niên* - năm, *giai* - đều, *lão* - già, thọ, nhiều tuổi].

c. BT mở rộng từ ngữ

Giới thiệu chung: BT giúp HS chủ động học tập và vận dụng vốn từ ngữ trong tiếng Việt trên cơ sở hiểu các thành tố trong tổ hợp từ ngữ đó. GV nên thực hiện các bước: (a) cung cấp YTHV gồm âm đọc và ý nghĩa, (b) thiết kế BT yêu cầu HS tìm các từ ngữ có chứa YTHV. GV đồng thời hỗ trợ HS kết hợp ôn luyện hiện tượng đồng âm, cùng trường nghĩa, đa nghĩa của YTHV. BT có thể thiết kế dạng trả lời ngắn.

BT minh họa 1 (YTHV đồng âm): Tìm từ có chứa YTHV trong bảng sau:

TT	YTHV	Từ có YTHV [gợi ý đáp án]
1	<i>thành</i> (đạt được)	trưởng thành, thành tựu, thành công...
2	<i>thành</i> (thực lòng)	thành thực, thành tâm, thành ý, trung thành...

BT minh họa 2 (YTHV cùng trường nghĩa): Tìm từ có chứa YTHV trong bảng sau:

TT	YTHV	Từ có YTHV [gợi ý đáp án]
1	<i>gia</i> (nhà)	gia đình, gia thế, gia phong, gia giáo, gia tộc...
2	<i>quốc</i> (đất nước)	quốc hiệu, quốc gia, vương quốc, quốc tịch...

BT minh họa 3 (YTHV đa nghĩa): Tìm từ có chứa YTHV có nghĩa trong bảng sau:

TT	YTHV	Nghĩa	Từ có nghĩa tương ứng [gợi ý đáp án]
1	phong	gió	phong ba, xuân phong, đông phong, cuồng phong...
		thần thái	tác phong, phong độ, phong cách...

Như vậy, định hướng thiết kế hệ thống BT về YTHV đáp ứng mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng là cơ sở giúp GV có thể chủ động, linh hoạt thiết kế BT phù hợp với kế hoạch, nội dung dạy học và trình độ của HS. Tính linh hoạt thể hiện trong mức độ nhận thức GV muốn luyện tập cho HS và ngữ liệu GV sử dụng tạo hệ thống BT.

3. Kết luận

Từ những nội dung nghiên cứu trên, bài viết có một số kết luận như sau: **(1)** YTHV có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên hệ thống từ vựng của tiếng Việt. HS cần hiểu rõ và sử dụng hiệu quả hệ thống YTHV. Hệ thống YTHV đã được xác lập đơn vị kiến thức trong CTGDPT. GV và HS cần có công cụ tra cứu và hệ thống BT hỗ trợ. **(2)** Bài viết xác lập hệ thống YTHV cho HS cuối bậc Tiểu học nhằm gia cố hệ thống YTHV cho HS, tạo tiền đề cho các bậc học cao hơn và có ý nghĩa ứng dụng thực tiễn. Hệ thống YTHV được xác lập là 500 YT gồm âm đọc, chữ Hán đối chiếu, nghĩa. **(3)** Hệ thống YTHV được xác lập dựa vào các tiêu chí như được sử dụng với tần suất cao trong SGK bậc Tiểu học, có tần suất tạo từ cao, có tính kế thừa trong mối liên kết với bậc học cao hơn. **(4)** Trên cơ sở dữ liệu YTHV đã xác lập, bài viết định hướng thiết kế hệ thống BT về YTHV đáp ứng các mức độ nhận thức gồm nhận biết, thông hiểu, vận dụng. Mỗi mức độ gồm 3 nhóm BT, mỗi nhóm đều có các bài tập minh họa với tổng số 20 bài tập minh họa. **(5)** GV có thể dựa vào hệ thống YTHV và định hướng thiết kế hệ thống BT để tạo dữ liệu dạy học phù hợp với nội dung, kế hoạch và đối tượng cụ thể, nhằm thúc đẩy HS nâng cao tri thức về YTHV và năng lực tiếng Việt.

* **Ghi chú:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2023.03.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] HV Hành, (Chủ biên) (1991). *Từ điển yếu tố Hán-Việt thông dụng*. NXB KHXH, Hà Nội.
- [2] P Ngọc, (2000). *Mẹo giải nghĩa các từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*. NXB Thanh Niên, Hà Nội.
- [3] ĐD Siêu, (2003). *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4] LX Thái, (2005). *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5] NV Khang, (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [6] LP Nga, (2007). *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [7] LC Nguyễn, (2009). *Sổ tay từ Hán Việt*, NXB Thời đại, Hà Nội.
- [8] LĐ Khấn, (2010). *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [9] Nhiều tác giả, (2018). *Từ ngữ Hán Việt – tiếp nhận và sáng tạo*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] 咸蔓雪 (2016). 《汉语越南语关系语素历史层次分析》. 中西书局. (Hàm Mạn Tuyết, (2016). *Hán ngữ – Việt ngữ quan hệ ngữ tố lịch sử tầng thứ phân tích*. Trung Tây Thư cục.)
- [11] 罗文青 (主編) (2018). 《当大越南語漢字詞匯使用現狀研究》. 世界图书出版公. (La Văn Thanh (chủ biên), (2018). *Đương đại Việt Nam ngữ Hán tự từ vựng sử dụng hiện trạng nghiên cứu*. Thế giới đồ thư xuất bản công ti.)

- [12] NT Cẩn, (2004). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [13] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Chương trình GDPT – Môn Ngữ văn. Nguồn: <https://moet.gov.vn>, truy cập ngày 2/1/2021.
- [14] BM Hùng (Tổng chủ biên), (2024). *Tiếng Việt 5*. NXB Giáo dục Việt Nam, H.
- [15] NTL Kha, TC Ly (đồng Chủ biên), (2024). *Tiếng Việt 5*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [16] NM Thuyết, (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên) (2024). *Tiếng Việt 5*. NXB Đại học Sư phạm Tp Hồ Chí Minh.
- [17] Nhiều tác giả, (2021, 2022, 2023, 2024). *Ngữ Văn 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12* (Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống). NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [18] Nhiều tác giả (2021, 2022, 2023, 2024). *Ngữ Văn 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12* (Bộ Chân trời sáng tạo). NXB Giáo dục Việt Nam, H.
- [19] Nhiều tác giả, (2021, 2022, 2023, 2024). *Ngữ Văn 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12* (Bộ Cánh diều). NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Đại học Huế.
- [20] PT Ngô, (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [21] NC Khanh, (Chủ biên) (2016). *Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [22] PTT Hương, (Chủ biên) (2017). *Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.